TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2024/DS-ST
Ngày 26-7-2024
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Mạnh Quyền;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Đình Bằng và bà Bùi Thị Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Huyền, Cán bộ Toà án.

- Đại diện VKSND huyện P tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thảo, Kiểm sát viên.

Ngày 26/7/2024, tại trụ sở; Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ dân sự thụ lý số: 10/2023/TLST-DS, 23/11/2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2024/QĐXXST-DS ngày 21/5/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2024/QĐST-DS ngày 14/6/2024 và Quyết định tạm ngừng phiên toà số: 01/2024/QĐST-DS ngày 11/7/2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1968; "có mặt"

Địa chỉ: Số nhà 11 đường P (nay là số nhà 11A, cổng chợ P, đường Đ), phường L, thành phố H, tỉnh H.

2. *Bị đơn*: Ông Trần Quang B, sinh năm 1970; "vắng mặt"

Đăng ký hộ khẩu và nơi cư trú cuối cùng: Thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh H.

3. *Người làm chứng*: Bà Vũ Hồng P, sinh năm 1971; "vắng mặt"

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai của nguyên đơn ông Hoàng Văn T trình bày:

Giữa ông và ông Trần Quang B quen biết nhau, ông B có đặt vấn đề vay tiền của ông nói là để đáo hạn hộ một số hồ sơ vay tiền tại Ngân hàng N chi nhánh thị trấn V, huyện T, tỉnh Hưng Yên. Vì tin tưởng ông B công tác tại Ngân hàng nên ông đã đồng ý cho ông B vay tiền 02 lần.

Lần 1, ngày 29/10/2021 ông B vay của ông số tiền 250.000.000 đồng, hai bên có lập đồng đồng vay tiền, lãi suất theo thoả thuận nhưng không ghi trong hợp

đồng mà thoả thuận ngoài, thời hạn vay là 05 tháng. Khi đến hạn, ông B không trả được khoản vay nêu trên cho ông và ông B có đặt vấn đề vay thêm tiền của ông, ông B nói là sau một tháng sẽ trả hết cả gốc và lãi nên ông đồng ý cho ông B vay tiền tiếp lần 2, vào ngày 03/6/2022 với số tiền 150.000.000 đồng, hai bên có lập hợp đồng vay tiền, có thoả thuận thời hạn trả nợ là 02 tháng, lãi suất hai bên thoả thuận ngoài. Khi vay chỉ có một mình ông B đặt vấn đề vay tiền của ông và khi cho vay cũng chỉ có ông và ông B với nhau, cả hai lần ông B vay tiền ông đã giao đủ số tiền cho ông B như trong hợp đồng vay tiền. Quá trình vay, ông B có thanh toán trả ông được tiền lãi đến ngày 30/6/2023, còn từ ngày 01/7/2023 cho đến nay ông B không trả ông được khoản tiền nào cả gốc và lãi. Nay ông yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Trần Quang B phải có nghĩa vụ trả ông số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/7/2023 cho đến khi ông B trả hết số tiền nợ gốc cho ông với lãi suất là 0,7%/tháng. Ngoài ra, ông không yêu cầu Toà án giải quyết bất kỳ vấn đề gì khác.

Do ông B vắng mặt tại nơi cư trú nên ông Hoàng Văn T đã có đơn yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với ông Trần Quang B. Ngày 13/3/2024, Toà án nhân dân huyện P đã ra Quyết định số 01/2024/QĐ-TA về việc thông báo tìm kiếm ông Trần Quang B vắng mặt tại nơi cư trú trên Đài tiếng nói Việt Nam và trên Báo Công Lý theo đơn yêu cầu của ông Hoàng Văn T trong thời hạn 01 tháng. Từ khi Toà án ra Quyết định thông báo tìm kiếm ông Trần Quang B vắng mặt tại nơi cư trú cho đến nay vẫn không có tin tức gì của ông B, do vậy Toà án không thể tiến hành xác minh thu thập chứng cứ của ông B được.

Người làm chứng bà Vũ Hồng P (bà P là vợ ông Trần Quang B) trình bày: Khi ông B đi khỏi nhà, ông B không nói cho bà biết đi đâu, làm gì, mọi giấy tờ của ông B khi đi ông B mang đi hết, hiện nay bà cũng không có giấy tờ, tài liệu gì có liên quan đến chữ ký, chữ viết của ông B nên bà không thể cung cấp cho Toà án được. Từ khi ông B bỏ nhà đi thì có rất nhiều người tìm đến nhà để thông báo và đòi nợ ông B, ông B vay tiền của ai, vay bao nhiêu tiền bà không hề biết; đối với khoản tiền ông B vay của ông Hoàng Văn T khi ông B bỏ nhà đi, ông T có đến nhà đòi thì bà mới biết ông B vay tiền của ông T chứ bà không hề hay biết và bà cũng không liên quan gì đến khoản tiền ông B vay của ông T. Bà được Toà án cho xem bản chính hợp đồng vay tiền ngày 29/10/2021 và hợp đồng vay tiền ngày 03/6/2022 giữa ông Hoàng Văn T là đại diện bên A (bên cho vay) và ông Trần Quang B là đại diện bên B (bên vay) ký kết. Sau khi xem cả hai hợp đồng vay tiền bà xác nhận và khẳng định toàn bộ chữ viết tay bằng bút mực, bút bi và chữ ký, chữ viết ở phần đại diện bên B trong cả hai hợp đồng vay tiền ngày 29/10/2021 và ngày 03/6/2022 đúng là chữ ký và chữ viết của ông Trần Quang B chồng bà. Bà cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời khai của bà ở trên.

Tại phiên tòa ngày 14/6/2024:

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P gửi Tòa án Yêu cầu xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ số 01/YC-VKS-HNGĐ ngày 12/6/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện P về việc yêu cầu Tòa án tiến hành xác minh, thu thập, tài liệu, chứng cứ sau: Yêu cầu nguyên đơn cung cấp giấy giao nhận tiền? Trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của bị đơn ông Trần Quang B.

+ Nguyên đơn ông Hoàng Văn T trình bày, đối với yêu cầu xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ ngày 12/6/2024 của VKSND huyện P yêu cầu ông cung cấp giấy giao nhận tiền giữa ông và ông Trần Quang B và yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông Trần Quang B thì quan điểm của ông, ngoài 02 hợp đồng vay tiền giữa ông và ông B được ký kết vào các ngày 29/10/2021, ngày 03/6/2022 thì giữa ông và ông B không lập bất kỳ giấy giao nhận tiền nào khác nên không không thể cung cấp cho Toà án được. Chữ viết và chữ ký trong cả hai hợp đồng vay tiền là ông B tự viết, tự ký nhận, nếu sai ông xin chịu trách nhiệm trước pháp luật. Do đó, ông không yêu cầu Toà án Trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của ông B trong 02 hợp đồng vay tiền và ông cũng không có tài liệu, chứng cứ nào khác có chữ viết và chữ ký của ông B để cung cấp cho Toà án.

Tại phiên tòa ngày hôm nay:

+ Nguyên đơn ông Hoàng Văn T vẫn giữ quan điểm yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Trần Quang B phải có nghĩa vụ thanh toán trả ông tổng số tiền nợ gốc theo 02 hợp đồng vay tiền đã ký kết ngày 29/10/2021 và ngày 03/6/2022 là 400.000.000 đồng và tiền lãi 0,7%/tháng tính từ ngày 01/7/2023 cho đến khi ông B thanh toán hết số tiền nợ gốc cho ông. Ngoài ra, ông không có yêu cầu, đề nghị Toà án xem xét, giải quyết bất kỳ vấn đề gì khác, ông cũng không làm đơn yêu cầu Toà án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông Trần Quang B trong hai hợp đồng vay tiền được ký kết giữa ông và ông Trần Quang B nêu trên.

+ Đại diện VKSND huyện P phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, quá trình tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ, Thẩm phán chưa thực hiện đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 97, khoản 2 Điều 160 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Quan điểm của VKSND huyện P yêu cầu HĐXX tạm ngừng phiên toà để xác minh, thu thập chứng cứ (yêu cầu Toà án ra Quyết định trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của bị đơn ông Trần Quang B) nhưng Toà án không tạm ngừng phiên toà nên VKSND huyện P không phát biểu nội dung giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[***1] Về thủ tục tố tụng:***

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào Đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ nguyên đơn ông Hoàng Văn T giao nộp cho Tòa án thể hiện, ông Hoàng Văn T và ông Trần Quang B ký kết 02 hợp đồng vay tiền, theo hợp đồng vay tiền ngày 29/10/2021 thì ông B vay của ông T 250.000.000 đồng, thời hạn vay là 05 tháng và hợp đồng vay tiền ngày 03/6/2022 ông B vay của ông T 150.000.000 đồng, thời

hạn vay là 02 tháng. Khi đến hạn thanh toán, ông B không thanh toán trả ông T tiền vay theo thời gian như đã thỏa thuận trong hai hợp đồng, vi phạm nghĩa vụ thanh toán, ông T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông B trả tổng số tiền nợ gốc của hai hợp đồng là 400.000.000 đồng và tiền lãi 0,7%/tháng tính từ ngày 01/7/2023 cho đến khi ông B thanh toán hết nợ gốc cho ông T, đây là quan hệ tranh chấp "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" giữa nguyên đơn ông Hoàng Văn T và bị đơn ông Trần Quang B theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn cung cấp, bị đơn ông Trần Quang B có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên; từ ngày 27/6/2023, ông B đi khỏi địa P không rõ địa chỉ. Ngày 13/3/2024, Tòa án nhân dân huyện P ra Quyết định thông báo tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú đối với ông Trần Quang B trên các P tiện thông tin đại chúng, nhưng hết thời hạn thông báo vẫn không có thông tin, tin tức gì của ông B và ông B cũng không về Tòa án làm việc. Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 5, điểm a, b khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; phần 9 mục IV Công văn số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 của Toà án nhân dân tối cao về việc giải đáp một số vướng mắc trong xét xử thì có căn cứ xác định bị đơn ông Trần Quang B cố tình giấu địa chỉ; quan hệ tranh chấp theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Toà án nhân dân huyện P tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục chung là đúng quy định của pháp luật.

[1.3] Về việc giải quyết xét xử vắng mặt bị đơn: Bị đơn ông B vắng mặt tại nơi cư trú, Tòa án nhân dân huyện P đã ra quyết định thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với ông B; niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng bị ông B vắng mặt tại phiên toà lần thứ 2 không có lý do chính đáng, bị đơn ông B đã không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Trần Quang B.

[2] Về tài liệu, chứng cứ có giá trị chứng minh ông B có vay và còn nợ ông T tổng số tiền nợ gốc của hai lần vay là 400.000.000 đồng.

Hợp đồng vay tiền ngày 29/10/2021 và Hợp đồng vay tiền ngày 03/6/2022 do ông Hoàng Văn T cung cấp cho Tòa án có đầy đủ chữ ký, chữ viết của bên cho vay là ông Hoàng Văn T và chữ ký, chữ viết, số căn cước công dân của bên vay là ông Trần Quang B. Ngân hàng N - Chi nhánh huyện T, tỉnh Hưng Yên - là nơi ông B từng công tác cung cấp cho Tòa án bản sao mẫu chữ ký, chữ viết của ông B khi ông B đăng ký mở tài khoản giao dịch tại Ngân hàng N chi nhánh huyện T. Ngoài ra, Toà án xác minh lấy lời khai của bà Vũ Hồng P - là vợ của ông Trần Quang B và cho bà P xem trực tiếp bản chính hợp đồng vay tiền ngày 29/10/2021 và hợp đồng vay tiền ngày 03/6/2022, sau khi xem bà P xác nhận và khẳng định toàn bộ chữ viết tay trong hợp đồng, chữ ký, chữ viết ở phần đại diện bên B (bên vay) trong cả hai hợp đồng đúng là chữ ký và chữ viết của chồng bà ông Trần Quang B; lời khai của bà P là khách quan và phù hợp với các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn đã giao nộp. Khi nguyên đơn có yêu cầu khởi kiện, do bị đơn vắng mặt tại nơi cư trú nên nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ việc Thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với với ông B; Toà án niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật nhưng bị đơn ông B không đến Tòa án làm việc cho thấy ông B từ bỏ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân

sự. Nguyên đơn ông T đưa ra các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nhưng ông B không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện và tài liệu, chứng cứ ông T đã giao nộp, do đó, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ ông T giao nộp để Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo luật định. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết gồm các Hợp đồng vay tiền ngày 29/10/2021; Hợp đồng vay tiền ngày 03/6/2022 do nguyên đơn giao nộp; bản sao mẫu chữ ký, chữ viết do Ngân hàng N chi nhánh huyện T cung cấp và lời khai của bà P - là vợ ông B thì có đủ căn cứ xác định các hợp đồng vay tiền ngày 29/10/2021 và hợp đồng vay tiền ngày 03/6/2022 được ký kết giữa ông T và ông B là có thực, có giá trị chứng minh ông B có vay của ông T hai lần với tổng số tiền nợ gốc đến nay chưa trả ông T là 400.000.000 đồng.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Về số tiền nợ gốc: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, quá trình tranh tụng tại phiên tòa có cơ sở xác định ngày 29/10/2021 ông Trần Quang B có ký hợp đồng vay tiền của ông Hoàng Văn T với số tiền là 250.000.000 đồng và ngày 03/6/2022 ông Trần Quang B có ký hợp đồng vay tiền của ông Hoàng Văn T với số tiền là 150.000.000 đồng. Tổng hai lần ông B ký hợp đồng vay của ông T với số tiền gốc vay là 400.000.000 đồng, đến nay ông B còn nợ, chưa thanh toán trả ông T số tiền nợ gốc nêu trên. Nay ông T khởi kiện yêu cầu ông B trả tổng số tiền nợ gốc hai lần vay 400.000.000 đồng là có căn cứ. Do đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn T, buộc bị đơn ông Trần Quang B phải trả nguyên đơn ông T toàn bộ số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng.

[3.2]. Về yêu cầu số tiền lãi:

Trong cả hai hợp đồng vay tiền giữa ông T và ông B đều thể hiện lãi suất theo thỏa thuận nhưng không thỏa thuận cụ thể lãi suất vay là bao nhiêu, đến nay ông T yêu cầu ông B trả lãi đối với khoản nợ gốc là 400.000.000 đồng theo lãi suất là 0,7%/tháng, tính từ ngày 01/7/2023 đến khi ông B trả xong khoản nợ gốc. Hội đồng xét xử nhận thấy, yêu cầu của ông T là phù hợp, bởi lẽ căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về lãi suất, theo đó mức lãi suất nguyên đơn đề nghị không vượt quá mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Ông B đi khỏi nơi cư trú từ ngày 27/6/2023, sau ngày 27/6/2023 ông B chưa thanh toán trả lãi cho ông T nên ông T yêu cầu tính lãi suất từ ngày 01/7/2023 cho đến nay theo mức lãi suất 0,7%/ tháng là phù hợp nên cần được chấp nhận. Thời hạn trả lãi ông B phải trả ông T từ ngày 01/7/2023 tính đến ngày xét xử ngày 26/7/2024 là 392 ngày. Số tiền lãi ông B phải trả ông T tính đến ngày 26/7/2024 là (400.000.000 đồng x 0,7%/tháng x 392 ngày) = 36.586.666 đồng.

Như vậy, tổng số tiền nợ gốc, tiền lãi tính đến ngày 26/7/2024 ông B phải có nghĩa vụ thanh toán trả ông T là 436.586.666 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền nợ gốc phải trả cho người được thi hành án nếu bên phải thi hành án không trả hoặc trả không đầy đủ số tiền nêu trên thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi

suất 10%/năm quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4] ***Xét yêu cầu xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên.***

Tại phiên tòa ngày 14/6/2024, Tòa án nhân dân huyện P nhận được Yêu cầu số 01/YC-VKS-**HNGĐ** ngày 12/6/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên về việc yêu cầu Toà án nhân dân huyện P thu thập giấy giao nhận tiền từ phía nguyên đơn ông Hoàng Văn T và trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của bị đơn ông Trần Quang B. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Thứ nhất: Quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn trình bày ngoài 02 hợp đồng vay tiền đã cung cấp cho Toà án thì giữa ông T và ông B không lập bất kỳ giấy giao nhận tiền nào nên Toà án không thể thu thập được.

Thứ hai: Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên yêu cầu Toà án tiến hành trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của bị đơn ông Trần Quang B. Tuy nhiên, trong yêu cầu xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên không nêu rõ ràng, cụ thể là yêu cầu Tòa án tiến hành trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của bị đơn ông Trần Quang B trong tài liệu nào có trong hồ sơ vụ án.

Thứ ba, theo quy định quy định tại Điều 94 của Bộ luật Tố tụng dân sự, kết luận giám định chỉ là một trong các nguồn chứng cứ chứ không phải là chứng cứ duy nhất để Hội đồng xét xử căn cứ vào đó để giải quyết vụ án. Trong vụ án này, lời khai của bà Vũ Hồng P - là vợ của bị đơn ông B đã xác nhận và khẳng định chữ ký, chữ viết phần đại diện bên B (bên vay) trong hai hợp đồng vay tiền do nguyên đơn cung cấp là chữ viết, chữ ký của bị đơn ông B; lời khai của bà P hoàn toàn khách quan và phù hợp với tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự không ai có ý kiến thắc mắc hoặc đề nghị Toà án xem xét về chữ ký, chữ viết là có dấu hiệu giả mạo trong cả hai hợp đồng, nguyên đơn ông T không yêu cầu Toà án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết. Bị đơn ông Trần Quang B vắng mặt tại nơi cư trú, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông B, nguyên đơn đã Thông báo tìm kiếm ông B vắng mặt tại nơi cư trú trên Đài tiếng nói Việt Nam, trên Báo Công Lý và Toà án tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng ông B cố tình vắng mặt không đến Toà án để làm việc cho thấy ông B từ bỏ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, ông B cũng không có ý kiến thắc mắc hoặc có yêu cầu Toà án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông B trong hai hợp đồng vay tiền vì lý do chữ ký, chữ viết của ông B có dấu hiệu giả mạo, vì các lý do trên, HĐXX thấy rằng yêu cầu xác minh của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên là không cần thiết nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với quan điểm của VKSND huyện P cho rằng Thẩm phán trong quá trình xác minh, thu thập chứng cứ chưa thực hiện đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 97 và khoản 2 Điều 160 của Bộ luật Tố tụng dân sự về trường hợp Toà án xét thấy cần thiết và quyết định trưng cầu giám định thì nguyên đơn phải nộp tiền tạm ứng chi phí giám định. Như đã nhận định ở trên, quá trình tiến hành tố tụng cho đến thời điểm tại phiên toà, các bên đương sự không ai có ý kiến gì về chữ viết, chữ ký trong hai hợp đồng có dấu hiệu là giả mạo và các bên đương sự không bên nào có đơn yêu cầu Toà án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết, Toà án xét thấy việc

trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết là không cần thiết nên Hội đồng xét xử không ra Quyết định trưng cầu giám định là đúng quy định của pháp luật, do không trưng cầu giám định nên không thể yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng chi phí giám định. Do vậy, quan điểm của VKSND huyện P cho rằng Thẩm phán chưa thực thiện đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 97 và khoản 2 Điều 160 của Bộ luật Tố tụng dân sự là không đúng.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 275, Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 40, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Văn T.

Buộc ông Trần Quang B phải có nghĩa vụ trả ông Hoàng Văn T tổng số tiền tính đến ngày 26/7/2024 là 436.586.666 đồng (*bốn trăm ba mươi sáu triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng*), trong đó, tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng (*bốn trăm triệu đồng*), tiền lãi là 36.586.666 đồng (*ba mươi sáu triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng*)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền nợ gốc phải trả cho người được thi hành án nếu bên phải thi hành án không trả hoặc trả không đầy đủ số tiền nêu trên thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Ông Trần Quang B phải chịu 21.463.466đ (*hai mươi mốt triệu bốn trăm sáu mươi ba nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng*) án phí Dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả ông Hoàng Văn T số tiền 10.224.000đ (*mười triệu hai trăm hai mươi bốn nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số BLTU/23/0000612 ngày 20/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật

Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện KSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Bùi Mạnh Quyền